

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HS-ST
Ngày 10-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Thẩm phán: Ông Trần Minh Long

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hồng Vân

Ông Đoàn Ngọc Đăng

Ông Nguyễn Mạnh Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Na, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 98/2021/TLST-HS ngày 22 tháng 10 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2021/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2021, đối với:

Bị cáo Lê Thị T

Sinh ngày 10 tháng 6 năm 1993; tại Quảng Nam; nơi cư trú: Đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Quản lý cửa hàng Vinpro; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Tấn Hòa và bà Nguyễn Thị Hà; có chồng tên Cao Đức N và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Bà Dương Kim H, Luật sư Văn phòng Luật sư K - thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa cho Lê Thị T. Có mặt.

- *Bị hại:* Công ty trách nhiệm hữu hạn kinh doanh và thương mại dịch vụ V; trụ sở tại: Đường B, khu đô thị sinh thái V, phường V, quận L, Thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại:* Ông Bùi Sơn H; địa chỉ: Tòa nhà văn phòng S, khu đô thị sinh thái V, phường P, quận L, Thành phố Hà Nội (Giấy ủy quyền, ngày 04-01-2021, của Tổng Giám đốc Tập đoàn V – Công ty CP). Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trịnh Thị Thanh T; sinh năm 1988; cư trú tại: phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Ông Cao Đức N; sinh năm 1991; cư trú tại: phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Ông Phan Văn H; sinh năm 1997; cư trú tại: đường Đ, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Bà Hoàng Thảo N; sinh năm 1993; cư trú tại: đường Đ, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

5. Chị Lê Thị T; sinh năm 1999; cư trú tại: đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

6. Anh Phan Nguyên T; sinh năm 1999; cư trú tại: Đường H, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

7. Ông Lê Quang T; sinh năm 1991; cư trú tại: đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

8. Ông Nguyễn Xuân T; sinh năm 1985; cư trú tại: phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Cao T; sinh năm 1986; cư trú tại: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
2. Bà Trần Thị S; sinh năm 1991; cư trú tại: đường P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
3. Ông Nguyễn Đức A; sinh năm 1992; cư trú tại: đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
4. Ông Trần Đình S; sinh năm 1994; cư trú tại: thôn D, thị trấn T, huyện N, tỉnh Quảng Nam/ tạm trú: đường N, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
5. Bà Nguyễn Thị Trà M; sinh năm 1993; cư trú tại: đường Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
6. Ông Lê Anh D; sinh năm 1988; cư trú tại: đường L, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
7. Bà Nguyễn Thị K; sinh năm 1994; cư trú tại: Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
8. Bà Lê Thị Ngọc A; sinh năm 1989; cư trú tại: Đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn kinh doanh và thương mại dịch vụ V (Sau đây viết tắt là Công ty V); địa chỉ trụ sở chính tại đường B, khu đô thị sinh thái V, phường V, quận L, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, thuộc chủ sở hữu là Tập đoàn V – Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đăng ký thay đổi lần thứ 3 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 05-8-2019. Công ty V đăng ký ngành, nghề kinh doanh chính là bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.

Ngày 19-7-2018, Công ty V ký hợp đồng lao động và hợp đồng trách nhiệm với Lê Thị T và ra quyết định bổ nhiệm T giữ chức vụ Quản lý Cửa hàng - Khu vực Đà Nẵng, thuộc Công ty V. Sau đó, T được phân công quản lý (Cửa hàng trưởng) Cửa hàng Vinpro 7989 (Sau đây viết tắt là Cửa hàng 7989) tại địa chỉ 277 đường Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Theo T khai, quá trình làm việc tại đây T đã lợi dụng chức vụ quản lý để lấy 03 chiếc điện thoại Iphone trị giá khoảng 90 triệu đồng ra khỏi Cửa hàng 7989 đem đi bán, nhưng lại bị khách mua lừa mất; việc này T không trình báo với Công an và Công ty V; cũng như không có tiền để đền bù số điện thoại bị mất, mà lại tìm cách để đối phó với việc kiểm soát của Công ty V liên quan đến 03 chiếc điện thoại bị mất nói trên.

Với vị trí quản lý cửa hàng, Lê Thị T đã phát hiện sơ hở trong khâu quản lý về xuất nhập, lưu chuyển và kiểm kê, kiểm đếm hàng hóa đối với cửa hàng của Công ty V, nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt máy điện thoại thuộc sở hữu của Công ty V phân bổ về cho Cửa hàng 7989. T sử dụng quyền đăng nhập trên máy vi tính vào hệ thống quản lý hàng hóa của Cửa hàng trưởng để thực hiện các lệnh điều chuyển máy điện thoại qua lại giữa các kho hàng điện tử, báo máy thuộc diện bảo hành, sửa chữa; chuyển máy không đến Cửa hàng khác để hợp thức hóa cho số máy chiếm đoạt. Trong khoảng từ tháng 11/2018 đến cuối tháng 02/2019, T đã chiếm đoạt của Cửa hàng 7989 10 (mười) máy điện thoại các loại.

Ngày 01-3-2019, Công ty V điều chuyển T về làm quản lý Cửa hàng Vinpro 7967 (Sau đây viết tắt là Cửa hàng 7967) tại địa chỉ 327-329 đường Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Để che dấu việc chiếm đoạt 10 máy điện thoại tại Cửa hàng 7989 trước đó, T đã đăng nhập vào hệ thống máy tính chuyển 10 máy điện thoại này về Cửa hàng 7967 (10 máy điện thoại được thể hiện chuyển trên hệ thống kiểm đếm điện tử chứ không còn máy thật, nên không có việc giao nhận máy). Tại Cửa hàng 7967, T tiếp tục sử dụng quyền quản lý cửa hàng để lấy máy điện thoại mang ra ngoài bán; lấy tiền bù thanh toán cho các máy điện thoại chiếm đoạt trước đó. Số tiền thu được từ việc bán máy, T đã có nộp vào 93.130.000 đồng để làm thủ tục thanh toán cho 03/10 máy điện thoại đã chiếm đoạt tại Cửa hàng 7989, còn lại 07 máy T hợp thức hóa bằng việc

điều chuyển từ “kho máy mới” vào “kho máy lỗi” trên hệ thống của Cửa hàng 7967.

Quá trình làm quản lý tại Cửa hàng 7967, để tránh việc Cửa hàng phó – Giám sát cửa hàng và nhân viên cửa hàng phát hiện sự chênh lệch giữa số máy điện thoại trong kho hàng điện tử so với máy thực tế có tại cửa hàng, thì T đưa ra lý do là máy đó bị lỗi do nhà vận chuyển và đang đợi đền bù; để đối phó với việc thanh tra, kiểm tra của Công ty V hoặc kiểm tra chéo giữa các cửa hàng, thì T liên hệ với nhân viên quản lý các cửa hàng khác để nắm thông tin về lịch thanh tra, kiểm tra, để thực hiện lệnh chuyển không các máy điện thoại đã chiếm đoạt từ Cửa hàng 7967 đến cửa hàng khác. Cụ thể, do quen thân với bà Trịnh Thị Thanh T là Quản lý Cửa hàng Vinpro Tam Kỳ 7930, nên khi có đợt kiểm tra, thanh tra tại Cửa hàng T quản lý, thì T viện ra nhiều lý do khác nhau để xin Thảo cung cấp mật khẩu đăng nhập vào tài khoản của Cửa hàng 7930. Từ đó, T thực hiện việc điều chuyển không các máy điện thoại từ Cửa hàng 7967 về hệ thống kho điện tử của Cửa hàng 7930, nhưng trên thực tế không có việc chuyển giao máy, nhằm hợp thức hóa cho số máy đã bị T chiếm đoạt tại cửa hàng 7967 trước đó; ngay sau khi kiểm tra xong, thì T thao tác trên hệ thống máy tính để chuyển ngược các máy này về lại Cửa hàng 7967. Do đó, hoạt động thanh tra, kiểm tra của Công ty V không phát hiện; cũng như bà T không biết việc làm của T.

Ngày 09-11-2019, T nghỉ sinh đột xuất; công việc điều hành Cửa hàng 7967 được tạm giao cho bà Trần Thị S, là Cửa hàng phó – Giám sát của hàng, nhưng không làm thủ tục bàn giao. Đến ngày 04-12-2019, mặc dù đang nghỉ chế độ thai sản, nhưng vẫn còn quyền điều hành và quản lý hoạt động của Cửa hàng 7967, T đưa lý do cần chuyển 02 máy điện thoại Iphone 11 Pro Max cho Cửa hàng Tam Kỳ 7930, nên yêu cầu nhân viên Trần Đình S giao 02 máy này cho người quen của bà Trịnh Thị Thanh T – Cửa hàng trưởng Cửa hàng 7930 đến nhận máy. Thực hiện yêu cầu của T nên Sang đã giao 02 máy điện thoại cho Phan Nguyên T là người được T nhờ đi nhận máy; xong Tứ cầm về cho T. T đưa 02 máy điện thoại này cho chồng là Cao Đức N, mang đến cửa hàng điện thoại của ông Lê Quang T bán lấy số tiền 53 triệu đồng.

Trong quá trình điều hành cửa hàng 7967 thay cho T, bà Trần Thị S tiến hành kiểm kê tài sản tại cửa hàng, thì phát hiện số máy điện thoại thực tế không khớp với số liệu trong hệ thống máy tính. Bà S báo cáo sự việc trên với Giám đốc khu vực là ông Nguyễn Cao T và phối hợp cùng kiểm tra lại toàn bộ hàng hóa của cửa hàng, thì phát hiện cửa hàng đã bị thất thoát 40 máy điện thoại di động (trong đó 37 điện thoại hiệu Iphone các loại và 03 điện thoại hiệu Samsung); tiến hành làm việc với T để đối chiếu và báo cáo lên Công ty V. Sau khi làm việc với Công ty V thì T đã có nộp số tiền 65.980.000 đồng để làm thủ tục thanh toán cho 02 máy điện thoại mà T chiếm đoạt ngày 04-12-2019; đối với 38 máy điện thoại còn lại, T thừa nhận đã chiếm đoạt bán lấy tiền bù thanh toán cho số máy chiếm đoạt trước đó và tiêu xài cá nhân.

Như vậy, trong thời gian từ tháng 11/2018 đến ngày 04-12-2019 Lê Thị T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn là Quản lý Cửa hàng 7989 và 7967 để thực hiện hành vi chiếm đoạt tổng cộng 43 máy điện thoại các loại, gồm 40 điện thoại Iphone và 03 điện thoại Samsung. Sau khi chiếm đoạt máy điện thoại tại cửa hàng, T đã mang ra ngoài bán cho ông Phan Văn H khoảng 07 máy điện thoại các loại và bán cho ông Lê Quang T khoảng 15 máy điện thoại các loại; 21 máy điện thoại còn lại T tự lập tài khoản Facebook ảo, đăng tin bán hàng lên các hội nhóm và bán cho những khách hàng có nhu cầu mua (họ tên, địa chỉ T không biết). Số tiền bán các máy điện thoại chiếm đoạt được, T dùng một phần nộp vào tiền chiếm đoạt máy cho Cửa hàng 7967, phần còn lại T sử dụng tiêu xài cá nhân.

Tại Kết luận định giá tài sản số 145/KL-HĐĐGTS ngày 18-9-2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xác định tổng trị giá của 43 máy điện thoại bị chiếm đoạt là 1.305.674.635 đồng (một tỷ, ba trăm linh năm triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm ba mươi lăm đồng).

Trước khi bị khởi tố Lê Thị T đã bồi thường, khắc phục cho Công ty V tổng số tiền 241.570.000 đồng (hai trăm bốn mươi một triệu, năm trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trong quá trình điều tra, Lê Thị T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung nói trên.

Bản cáo trạng số 113/ CT-VKS-P1 ngày 18 tháng 10 năm 2021, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, truy tố Lê Thị T về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 và khoản 6 Điều 353 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Lê Thị T như Cáo trạng; đồng thời, luận tội bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử, kết tội bị cáo T theo toàn bộ nội dung Cáo trạng; căn cứ vào điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 353; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, n, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo T từ 15 đến 16 năm tù; cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý từ 01 đến 03 năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù và buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền còn lại.

Tại phiên tòa bị cáo Lê Thị T khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên và thừa nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội. Nói lời sau cùng, bị cáo trình bày là trong thời gian vừa qua đã rất ăn năn, hối hận về việc làm của bản thân vì xâm phạm đến tài sản của Công ty V; gây ảnh hưởng xấu cho gia đình và ảnh hưởng đến cả các đồng nghiệp; xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để trở về làm ăn trả lại tiền cho bị hại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Thị T thống nhất với Cáo trạng của Viện kiểm sát về tội danh, cũng như mức hình phạt đối với bị cáo mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa. Ngoài ra, cho rằng bị cáo phạm tội do bị người khác lừa, trong lúc túng quẫn đã nảy sinh ý thức chiếm đoạt tài sản của Công ty nơi bị cáo làm việc để tiếp tục bồi thường, nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; đảm bảo quyền và nghĩa vụ cho người tham gia tố tụng. Những người tham gia tố tụng

trong vụ án không ai khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Đối với người đại diện hợp pháp của bị hại Công ty V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Lê Thị T, anh Phan Nguyên T và ông Nguyễn Xuân T; cũng như 07 người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên họ đã có lời khai trình bày và yêu cầu cụ thể trong hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa bị cáo Lê Thị T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; cũng như phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà cơ quan điều tra đã thu thập được thể hiện tại hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Trong thời gian từ tháng 11/2018 đến ngày 04/12/2019, Lê Thị T đã lợi dụng chức trách và nhiệm vụ được giao là Quản lý Cửa hàng 7989 và 7967 của Công ty V để chiếm đoạt tổng cộng 43 máy điện thoại các loại, gồm 40 điện thoại Iphone và 03 điện thoại Samsung trị giá 1.305.674.635 đồng. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội "Tham ô tài sản" và bị định khung hình phạt, theo quy định tại điểm a khoản 4, khoản 6 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố đối với bị cáo Lê Thị T, tại Cáo trạng số 113/CT-VKS-P1 ngày 18 tháng 10 năm 2021 là đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo Lê Thị T là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ, nên cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Khi lượng hình cho bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo Lê Thị T thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhiều lần, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là "Phạm tội 02 lần trở lên", quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại

(18,5%); khi phạm tội thì bị cáo đang có thai, nên xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại điểm b, n, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Xét bị cáo Lê Thị T có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, n, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[7] Từ những phân tích trên, xét thấy bị cáo Lê Thị T phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nên cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo, theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Về mức hình phạt đối với bị cáo T từ 15 đến 16 năm tù mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là đúng pháp luật nên cần được chấp nhận.

[8] Xét bị cáo Lê Thị T không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

Ngày 16-01-2020, Hội đồng quản trị Tập đoàn V – Công ty cổ phần đã ra Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT-VINGROUP Thông qua việc giải thể Công ty V do Tập đoàn V sở hữu 100% vốn điều lệ. Hiện tại Công ty V đã giải thể nên thừa kế quyền và nghĩa vụ cho Tập đoàn V – Công ty cổ phần.

Căn cứ Điều 46 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Lê Thị T phải tiếp tục bồi thường bồi thường cho Tập đoàn V – Công ty cổ phần số tiền 1.064.104.635 đồng (một tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm linh bốn ngàn, sáu trăm ba mươi lăm đồng).

[10] Về các đối tượng khác liên quan trong vụ án:

Đối với bà Trịnh Thị Thanh T là quản lý Cửa hàng 7930, đã để cho bị cáo Lê Thị T chuyển các máy điện thoại vào kho hàng điện tử do bà T quản lý; đối với ông Cao Đức N là chồng bị cáo T đã đem điện thoại đi giao cho người mua giúp T; đối với anh Phan Nguyên T đã đến Cửa hàng 7967 nhận 02 máy điện thoại về giao lại cho T, tuy nhiên cả bà T, ông N và anh T không biết việc T chiếm đoạt máy điện thoại của Công ty V và không có hưởng lợi gì từ việc này,

nên Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự với những người này là đúng pháp luật.

Đối với ông Phan Văn H và ông Lê Quang T là những người kinh doanh điện thoại di động, đã nhiều lần mua điện thoại từ bị cáo T, tuy nhiên khi hỏi nguồn gốc thì T nói máy điện thoại do T mua lại của khách hàng mua trả góp và vay nợ ngân hàng tại cửa hàng; cả ông H và ông Thiện đều không hề biết tài sản này do T phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự với họ là đúng pháp luật.

Đối với bà Trần Thị S là giám sát cửa hàng – Cửa hàng phó 7967, quá trình làm việc đã nhiều lần phát hiện thiếu máy thực tế khi kiểm đếm, nên đã phản ánh với T, tuy nhiên khi được T giải thích bằng các lý do chính đáng như máy đổi, trả, bảo hành, đưa đi sửa chữa ... và sau khi phản ánh thì các máy này được thanh toán, xuất kho khỏi hệ thống, nên Sang đã tin tưởng và không còn thắc mắc gì. Khi T nghỉ thai sản, không thực hiện bàn giao cho Sang, từ đó Sang phát hiện số lượng lớn các máy điện thoại không có hàng thực tế nên đã báo cáo với Công ty V để xử lý. Bản thân Sang hoàn toàn không biết việc T chiếm đoạt máy điện thoại và cũng không hưởng lợi gì từ T, nên Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự là đúng pháp luật.

[11] Xét đề nghị của Luật sư bào chữa về áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Lê Thị T là đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí: Án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Lê Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 và khoản 6 Điều 353; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, n, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 46 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Xử buộc bị cáo Lê Thị T phải tiếp tục bồi thường cho Tập đoàn V – Công ty cổ phần số tiền 1.064.104.635 đồng (một tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm linh bốn ngàn, sáu trăm ba mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Bị cáo Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 43.923.139 đồng (bốn mươi ba triệu, chín trăm hai mươi ba ngàn, một trăm ba mươi chín đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Người bào chữa;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng
- Cơ quan điều tra - Công an TP. Đà Nẵng;
- Phòng CS. THAHS và HTTP - CATP. Đà Nẵng;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - Công an TP. Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Hòa Sơn – Công an TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ****Ngô Hà Nam**